



qián shào

前哨

noun · outpost, vanguard

Example Sentences

Bù duì zài qián shào zhù zhā.
部队在前哨驻扎。

The troops stationed at the outpost.

Zhè gè xiǎo zhèn shì biān jìng de qián shào.
这个小镇是边境的前哨。

This small town is an outpost on the border.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										

哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨
哨	哨									
